UBND PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 10 / 7 /2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiên quý	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**189.826.000**	**261.801.429**	**137,92**	
I	**Thu cân đối NSNN**	**189.826.000**	**176.873.855**		
1	Thu nội địa	189.826.000	176.873.855		
2	Thu viện trợ				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.167.000**	**76.886.572**		
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**6.593.935**		
V	**Thu kết dư**		**1.447.067**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**191.659.000**	**86.233.604**		
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**191.659.000**	**86.233.604**		
1	Chi đầu tư phát triển	20.730.000	14.999.446		
2	Chi thường xuyên	167.172.000	71.234.158		
3	Dự phòng ngân sách	3.757.000			
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	**Chi ngoài cân đối ngân sách xã**				
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				

UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 10 / 7 /2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**187.875.000**	**20.703.000**	**167.172.000**	**86.233.604**	**14.999.446**	**71.234.158**	**45,90**	**72,45**	**0,00**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	87.303.000		87.303.000	37.860.799	3.567.930	34.292.869			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	81.630		81.630			
3	Chi y tế	4.093.000		4.093.000	1.698.345		1.698.345			
4	Chi văn hóa, thông tin	6.084.000		6.084.000	602.462		602.462			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000		300.000	258.981		258.981			
6	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	222.463		222.463			
7	Chi bảo vệ môi trường	1.754.000		1.754.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.719.000	20.703.000	11.016.000	12.124.998	11.431.516	693.482			
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.811.000		25.811.000	16.886.170		16.886.170			
10	Chi cho công tác xã hội	24.984.000		24.984.000	14.061.166		14.061.166			
11	Chi quốc phòng	2.740.000		2.740.000	1.968.965		1.968.965			
12	Chi an ninh	1.510.000		1.510.000	467.624		467.624			
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	832.000		832.000						
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	**Dự phòng ngân sách**	**3.757.000**		**3.757.000**						

UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 11

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 10 / 7 /2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sán
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG THU	**284.993.000**	**191.632.000**	**261.801.429**	**120.222.180**	**91,86**
A	**Thu cân đối ngân sách**	**189.826.000**	**96.465.000**	**176.873.855**	**35.294.606**	
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**3.140.000**	**2.836.000**	**1.266.410**	**351.712**	**40,33**
	Các loại phí, lệ phí	1.190.000	1.190.000	447.180	72.622	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350.000	350.000	124.755	124.755	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.220.000	1.220.000	61.768	61.768	
	Thu tiền phạt			541.436	13.740	
	Thu khác còn lại	380.000	76.000	91.271	78.826	
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**186.686.000**	**93.629.000**	**175.607.445**	**34.942.894**	**94,07**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			46.761		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			78.204.774		
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	118.450.000	63.871.000	36.957.848	19.285.308	
	Thuế thu nhập cá nhân			21.082.776		
	Lệ phí trước bạ	11.730.000	7.155.000	8.233.239	4.538.059	
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.750.000	1.900.000	3.945.237	588.577	
	Thu tiền sử dụng đất	51.756.000	20.703.000	26.953.547	10.530.950	
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			183.264		
III	**Thu Viện trợ**					
D	**Thu chuyển nguồn**			**6.593.935**	**6.593.935**	
E	**Thu kết dư ngân sách**			**1.447.067**	**1.447.067**	
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.167.000**	**95.167.000**	**76.886.572**	**76.886.572**	
1	Bổ sung cân đối	94.087.000	94.087.000	50.000.000	50.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	26.886.572	26.886.572	